

NGHIÊN CỨU TRI THỨC BẢN ĐỊA CỦA CÁC TỘC NGƯỜI THIỂU SỐ Ở TÂY NGUYÊN VÀ NAM BỘ: MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

NGÔ VĂN LỆ

1. Nghiên cứu về tri thức bản địa (tri thức dân gian) trên bình diện thế giới đã được quan tâm từ lâu, nhưng đối với Việt Nam những vấn đề có liên quan đến tri thức bản địa (tri thức dân gian) chỉ được trình bày như là một phần nhỏ trong các công trình nghiên cứu về các tộc người sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam (Viện Dân tộc học 1978, 1984; Đặng Nghiêm Vạn, 2007). Trong những năm 90 của thế kỷ XX, do chúng ta triển khai các chương trình có liên quan đến đói nghèo, nên đã có các nghiên cứu tại các địa bàn miền núi, nơi có tỷ lệ đói nghèo cao cũng là địa bàn nơi các tộc người thiểu số. Nhưng trong các nghiên cứu giai đoạn này, nhìn chung chưa nói nhiều đến tri thức bản địa (tri thức dân gian). Những năm cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI, khi suy thoái môi trường trở thành vấn đề lớn đe dọa sự phát triển không chỉ ở các nước đang phát triển, mà cả các nước phát triển, dẫn đến những quan niệm mới về Phát triển bền vững, người ta mới chú ý nhiều tới tri thức bản địa (tri thức dân gian). Vào cuối những năm 90 của thế kỷ XX (1998), Ngân hàng thế giới thiết lập chương trình: Tri thức bản địa cho sự phát triển. Tuy nhiên, do chưa có những công trình chuyên sâu về tri thức bản địa (tri thức dân gian), nên còn có những nhìn nhận khác nhau về các khái niệm, nội dung và phương

pháp nghiên cứu tri thức bản địa. Vì vậy, trong bài viết này chúng tôi trình bày một số vấn đề liên quan tới các khái niệm.

2. Trước hết là cần phải làm rõ khái niệm “cư dân bản địa” và “tri thức bản địa”. Đây thực sự là một vấn đề không đơn giản. Đi tìm một tiếng nói chung của các nhà khoa học xã hội về một vấn đề nào đó, thật là khó khăn. Bởi các ngành khoa học xã hội có tính đặc thù, luôn gắn với lợi ích quốc gia dân tộc, khác với các ngành khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ. Do vậy, cùng một nội dung nghiên cứu sẽ được trình bày nhiều khi trái ngược nhau.

Về khái niệm “tộc người bản địa”, “cư dân bản địa”, theo chúng tôi, thường được hiểu trong so sánh giữa các lớp dân cư sinh sống trên một địa bàn nào đó về thời gian lâu hơn so với những cộng đồng cư dân đến sinh sống sau cũng trên địa bàn đó. Lớp cư dân đến trước thường được hiểu là cư dân bản địa trong so sánh về thời gian với lớp cư dân đến sau. Tuy nhiên, cho đến nay do tính tương đối của khái niệm “cư dân bản địa” và cũng vì chưa có một một định nghĩa có tính thuyết phục, cho nên khi nói đến “cư dân bản địa” hay “tộc người bản địa”, chúng ta thường nói tới các tộc người thiểu số, mà địa bàn cư trú chủ yếu của họ là vùng núi. Cách hiểu như vậy đã thật chính xác chưa cũng cần phải trao đổi.

Theo chúng tôi, sở dĩ có tình hình này, là vì trong thực tế, thí dụ như trong trường hợp người Việt, thì địa bàn cư trú chủ yếu của người Việt là vùng đồng bằng, còn miền núi là nơi cư trú của các tộc người thiểu số. Quá trình chuyển dịch dân cư chủ yếu từ đồng bằng lên miền núi, dẫn đến một thực tế là về mặt thời gian so sánh rõ ràng các tộc người thiểu số là cư dân bản địa còn người Việt đến định cư trên địa bàn đó không phải là cư dân bản địa. Chúng tôi dẫn lại ý kiến của một nhà nghiên cứu về khái niệm “cư dân bản địa”. Theo đó: Khái niệm tộc người bản địa cần phải làm rõ, vì trong rất nhiều trường hợp thường bị hiểu lầm và sử dụng cho các mục đích chính trị, có ảnh hưởng rất lớn đến quản lý và phát triển xã hội các vùng tộc người thiểu số Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ (...). Việc sử dụng khái niệm “tộc người bản địa” thay thế cho các “tộc người thiểu số”, không phản ánh đúng bản chất quan hệ tộc người. Kể cả sử dụng khái niệm này để chỉ các nhóm tộc người thiểu số sinh sống lâu đời ở một địa phương nào đó nhằm phân biệt với người Việt (Kinh) mới nhập cư cũng không thích hợp, vì đây chỉ là việc xuất cư và nhập cư diễn ra bình thường của cư dân lao động gắn với quá trình phân bố lại nhân khẩu và lao động trong một quốc gia dân tộc thống nhất, có chủ quyền, được luật pháp quốc tế công nhận (Doãn Hùng, 2010, tr. 14-15). Trong bối cảnh cụ thể của lịch sử Việt Nam thời kỳ cận hiện đại, thì cách lập luận như trên là phù hợp. Nhưng cách lý giải như vậy trong những trường hợp khác liệu có phù hợp hay không? (thí dụ như trường hợp vùng đất Nam Trung Bộ, Nam Tây Nguyên và Nam Bộ). Trong trường

hợp cụ thể này, cách lập luận như trên, theo chúng tôi, lại thấy không phù hợp. Bởi vì ở Nam Bộ, trước khi người Khơ-me, người Việt, người Hoa và người Chăm nhập cư vào đây, nơi này là địa bàn cư trú - vùng lãnh thổ tộc người của các lớp cư dân thời tiền sử, sơ sử như cư dân Phù Nam và các tộc người Stiêng, Choro, Mạ, Mnông... Sự hình thành và phát triển của các tộc người này từ xa xưa đến nay gắn bó, không tách rời vùng lãnh thổ tộc người của mình trên địa bàn Nam Bộ, nhất là trên địa bàn miền núi Đông Nam Bộ và Nam Tây Nguyên (Ngô Văn Lê, 2012). Trong khi đó, sự hình thành và phát triển tộc người của người Việt trong giai đoạn đầu gắn liền với vùng lãnh thổ tộc người của mình ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Sự có mặt của người Việt hiện nay là kết quả của quá trình mở rộng lãnh thổ tộc người. Các cộng đồng cư dân khác như người Khơ-me, người Hoa và người Chăm, tuy có khác nhau về thời gian, nhưng cũng là kết quả của các quá trình phân ly tộc người (Ngô Văn Lê, 2011, tr. 53-66). Như vậy có thể thấy, trong trường hợp cụ thể của Nam Bộ, cư dân bản địa phải là các tộc người cư trú trên vùng này trước khi có các đoàn lưu dân của người Việt, người Khơ-me, người Hoa, người Chăm di cư tới. Tuy nhiên, nếu so sánh với cộng đồng người Nùng di cư vào Nam Bộ sau năm 1954, thì các cộng đồng cư dân này lại là cư dân bản địa. Vì có tính tương đối như vậy, nên khi nói đến “tộc người bản địa”, “cư dân bản địa” là nói đến trong những trường hợp cụ thể.

Một vấn đề khác cũng rất được quan tâm trong nghiên cứu các giá trị văn hóa của một tộc người tại một địa bàn cụ thể.

Đó là tri thức bản địa (tri thức dân gian). Các công trình nghiên cứu về các tộc người thiểu số sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam, dù được trình bày dưới dạng nào (một chuyên khảo về một tộc người, hay một vấn đề chung của một khu vực...) đều đã nói đến các khía cạnh khác nhau của tri thức bản địa (tri thức dân gian). Tuy nhiên, để có một hệ tiêu chí xác định tri thức bản địa (tri thức dân gian) cũng như một định nghĩa có tính khái lược về tri thức bản địa (tri thức dân gian), thì hầu như không có công trình nào đề cập đến. Trong khi đó, từ những năm 90 của thế kỷ XX, Ngân hàng thế giới đã đưa ra định nghĩa về tri thức bản địa. Theo đó, “tri thức bản địa là tri thức địa phương, là nền tảng cơ bản cho việc thiết lập các quyết định liên quan đến địa phương trên mọi lĩnh vực của cuộc sống đương đại bao gồm quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, dinh dưỡng, thức ăn, y tế, giáo dục và trong các hoạt động xã hội và cộng đồng. Tri thức bản địa còn cung cấp các chiến lược nhằm giải quyết các vấn đề đặt ra cho cộng đồng dân cư địa phương”. Trong bài viết “Việt Nam có ‘tri thức bản địa’ không?” tham gia Hội thảo quốc tế tại Bình Châu, Mc Elwee nhắc lại định nghĩa của Ủy ban Quốc tế Hiệp hội Khoa học nói về tri thức bản địa. Theo đó, tri thức bản địa - “Tri thức truyền thống là một khối tích lũy các kiến thức, hiểu biết, các tập quán và các cách diễn đạt được duy trì và phát triển bởi những con người có lịch sử lâu dài trong tương tác (interaction) với môi trường tự nhiên. Những cách hiểu, lý giải và các ý nghĩa tinh vi này là một phần của một phức hệ văn hóa bao gồm ngôn ngữ, tên gọi và các hệ thống phân loại, các thói quen sử dụng tài nguyên,

lễ nghi, tín ngưỡng và thế giới quan... Tri thức truyền thống tạo ra cơ sở cho việc ra quyết định của người địa phương về nhiều khía cạnh cơ bản của cuộc sống hàng ngày: săn bắn, đánh cá, hái lượm, nông nghiệp và chăn nuôi; chuẩn bị thức ăn, bảo tồn và phân phối thức ăn, xác định vị trí, lấy nước và dự trữ nước; đấu tranh chống lại bệnh tật và thương vong; giải nghĩa các hiện tượng thời tiết và khí tượng; sản xuất các công cụ và quần áo; xây dựng và bảo dưỡng nhà ở; định hướng và đi lại trên đất liền và biển; quản lý các mối quan hệ sinh thái của xã hội và tự nhiên; thích nghi với các thay đổi về môi trường/xã hội...”. Rõ ràng những nội dung, những đặc điểm của tri thức bản địa là rất đa dạng và phong phú, nên khó có thể nêu lên một định nghĩa cô đọng. Cũng ở một hoàn cảnh tương tự như vậy, cho nên Roy Ellen và Holly Haris trong phần Giới thiệu của cuốn sách “Tri thức bản địa về môi trường và những biến đổi” thay vì trình bày về định nghĩa, lại nêu những đặc điểm của tri thức bản địa (Roy Ellen và Holly Harris, 2010, tr. 5-7). Những đặc điểm về tri thức bản địa (tri thức dân gian) trên đây của Roy Ellen đã được Pam McElwee trích dẫn trong bài viết của mình (Pam McElwee, 2010, tr. 3).

Chúng tôi tán thành những quan điểm của các tác giả trên về đặc điểm của tri thức bản địa (tri thức dân gian). Chúng tôi cho rằng tri thức bản địa (tri thức dân gian) mang tính địa phương và gắn liền với một cộng đồng dân cư. Và vì vậy nó bị chi phối bởi môi trường tự nhiên nơi các cộng đồng dân cư sinh sống. Môi trường tự nhiên ở đây bao gồm cấu tạo thổ nhưỡng, đất đai, khí hậu, sông ngòi, thảm thực vật, các loài

động vật... Những điều kiện tự nhiên này sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế, tổ chức đời sống, việc thuần dưỡng các cây trồng, vật nuôi... Một khi điều kiện tự nhiên và môi trường xã hội thay đổi cũng làm thay đổi các khía cạnh đời sống của cộng đồng. Và đương nhiên, những tri thức bản địa (tri thức dân gian) được cộng đồng tích lũy theo thời gian cũng sẽ không còn phù hợp trong môi trường tự nhiên và xã hội mới. Do vậy, tri thức bản địa (tri thức dân gian) không có tính bao quát trong một không gian rộng lớn, nơi có nhiều cộng đồng tộc người sinh sống. Là một thành tố văn hóa của một tộc người, cho nên tri thức bản địa (tri thức dân gian) chỉ có chỗ đứng trong những cộng đồng tộc người cụ thể. Cũng giống như luật tục, tri thức bản địa (tri thức dân gian) là sản phẩm của một cộng đồng cư dân nhất định, mà ở đây là một tộc người, nó sẽ không có giá trị đối với chuẩn mực của một cộng đồng cư dân khác. Sở dĩ có tình hình này là vì mỗi cộng đồng cư dân (mà ở đây là các tộc người) trong quá trình phát triển đã tích lũy được những kinh nghiệm, không theo một công thức chung, mà mỗi tộc người lại theo một chuẩn mực riêng của mình. Ngay cả trong một tộc người, tri thức bản địa của các nhóm địa phương khác nhau cũng khác nhau. Mặt khác, cũng phải thấy một thực tế là do tri thức bản địa (tri thức dân gian) gắn kết thực tế trong đời sống hàng ngày và nó liên tục được bổ sung trong mối quan hệ tương tác giữa các cộng đồng cư dân với môi trường tự nhiên. Nhưng vì phần lớn các tộc người thiểu số không có chữ viết, nên không thể ghi chép được, thành thử các kinh nghiệm

trao truyền chủ yếu là truyền khẩu. Mà trao truyền bằng truyền khẩu từ thế hệ này đến thế hệ khác nó đã có những sai lệch so với giai đoạn đầu.

Như vậy, có thể thấy, đi tìm một định nghĩa về tri thức bản địa (tri thức dân gian) quả là một thách đố. Những đặc điểm về tri thức bản địa (tri thức dân gian) vừa được trình bày trên đây, tuy chưa đưa ra một định nghĩa, nhưng cũng giúp cho các nhà nghiên cứu nắm được những nội dung cơ bản liên quan đến tri thức bản địa (tri thức dân gian).

Trên cơ sở những đặc điểm này chúng ta có thể tiếp cận nghiên cứu tri thức bản địa (tri thức dân gian) của các tộc người thiểu số ở Nam Tây Nguyên và Nam Bộ. Tuy nhiên, để có thể nghiên cứu những nội dung có liên quan đến tri thức bản địa (tri thức dân gian) của các tộc người ở Nam Tây Nguyên và Nam Bộ, chúng tôi nêu lên một số vấn đề nhận thức khoa học cần lưu ý, quan tâm sau:

2.1. Thứ nhất, khi nghiên cứu tri thức bản địa (tri thức dân gian) cần lưu ý đến môi trường tự nhiên nơi các tộc người sinh sống. Các tộc người thiểu số, do những điều kiện lịch sử cụ thể của mình thường sinh sống ở miền núi, trình độ phát triển kinh tế, xã hội lại có giới hạn, ít có điều kiện giao lưu tiếp xúc với bên ngoài, nên những thay đổi trong đời sống văn hóa, xã hội chủ yếu bị chi phối bởi môi trường tự nhiên nơi các tộc người sinh sống. Chỉ ở giai đoạn sau này, khi quá trình giao lưu kinh tế, văn hóa tăng, các tộc người không còn biệt lập với thế giới xung quanh, thì những tác động

ngoại sinh lại là nhân tố chủ yếu làm thay đổi đời sống văn hóa - xã hội của các tộc người thiểu số. Chúng ta không tán thành quan điểm của các nhà khoa học theo thuyết quyết định luận địa lý, nhưng nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng điều kiện địa lý tự nhiên có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của từng vùng đất trên lãnh thổ nước ta. Sinh thời, GS. Trần Quốc Vượng trong một loạt bài viết của mình đã trình bày về điều kiện địa lý và điều kiện tự nhiên của nhiều vùng miền trên đất nước ta và chỉ ra sự tác động của các yếu tố đó đến quá trình hình thành và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của các vùng (Trần Quốc Vượng, 1998). Việc phân vùng văn hóa ở nước ta, bên cạnh những vấn đề chung, có lưu ý đến các điều kiện tự nhiên ảnh hưởng và chi phối đến sự hình thành những sắc thái văn hóa vùng. Trong các nghiên cứu của mình được xuất bản gần đây, chúng tôi cũng quan tâm đến các điều kiện tự nhiên, môi trường xã hội có ảnh hưởng như thế nào đến việc hình thành những đặc trưng văn hóa của các cộng đồng cư dân (Ngô Văn Lệ, 2009; 2010). Mặt khác, các tộc người thiểu số ở nước ta chủ yếu là cư dân nông nghiệp, nên điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng chi phối đến hoạt động kinh tế, hình thái cư trú... Đối với cư dân nông nghiệp, đất đai có vai trò rất lớn đến hoạt động kinh tế. Những tri thức bản địa (tri thức dân gian) của một cộng đồng cư dân gắn liền với việc khai thác đất đai, trồng trọt và chăn nuôi. Sự hình thành và tích lũy các tri thức bản địa (tri thức dân gian) được thể hiện trong đời sống hàng ngày. Trải qua quá trình sinh sống và lao động lâu dài trên một vùng đất, người dân

đã tích lũy một lượng tri thức nhất định trao truyền qua các thế hệ để trở thành những chuẩn mực cho công việc trồng trọt và chăn nuôi đạt hiệu quả. Những tri thức về các lĩnh vực khác như xem thời tiết mùa vụ, chăm sóc sức khỏe, thuần dưỡng cây trồng vật nuôi... cũng phụ thuộc vào những điều kiện tự nhiên cụ thể. Không thể có tri thức bản địa (tri thức dân gian) chung cho mọi tộc người sinh sống trên một vùng lãnh thổ nhất định. Ngay cả trong những trường hợp cụ thể, khi hai tộc người sinh sống trong một môi trường có điều kiện tự nhiên như nhau, hoạt động kinh tế chính như nhau nhưng cũng không thể tích lũy tri thức bản địa (tri thức dân gian) giống nhau. Trong những trường hợp như vậy, sự khác biệt giữa hai tộc người về tri thức bản địa (tri thức dân gian), chỉ có thể giải thích là do tiếp cận từ hai nền văn hóa khác nhau.

Như vậy, có thể thấy điều kiện tự nhiên nơi các tộc người sinh sống có vai trò rất to lớn trong việc hình thành và tích lũy tri thức bản địa (tri thức dân gian). Không lưu ý đến khía cạnh này của sự phát triển, chúng ta khó có thể giải thích một cách thỏa đáng những nhân tố ảnh hưởng và chi phối đến sự hình thành và tích lũy tri thức bản địa (tri thức dân gian) của một tộc người cụ thể.

2.2. Thứ hai, cần lưu ý đến những thay đổi tri thức bản địa (tri thức dân gian) trong quá trình giao lưu văn hóa giữa các tộc người. Ngày nay, khi toàn cầu hóa như là một xu thế tất yếu, thì giao lưu giữa các tộc người diễn ra một cách mạnh mẽ. Những tác động theo thời gian (tác động nội sinh) không còn giữ vai trò quan trọng

đối với sự phát triển của một tộc người. Người ta càng ngày càng ý thức được những tác động theo không gian (ngoại sinh) đã dẫn đến những thay đổi lớn lao, nhiều khi làm thay đổi khuynh hướng phát triển của một tộc người. Tuy nhiên, ở vào thời kỳ đầu của sự phát triển nhân loại, thì hầu hết các tộc người sống biệt lập với nhau. Bởi vì, vào thời điểm đó dân cư ít, không gian sinh tồn rộng lớn, nguồn lợi tự nhiên đủ khả năng cung cấp cho cả cộng đồng. Chỉ dần dần sau này, khi dân cư ngày một gia tăng, nguồn lợi tự nhiên không còn dồi dào như trước nên không còn đáp ứng được nhu cầu của đời sống cộng đồng đã dẫn đến các cuộc di dân. Quá trình di dân diễn ra dẫn đến một thực tế là trên một địa bàn có nhiều thành phần tộc người sống đan xen hoặc sống cận kề nhau, thí dụ như ở Tây Nguyên sau năm 1975 (Nguyễn Tuấn Triết, 2007), thành phần tộc người tăng trên một địa bàn làm cho bức tranh văn hóa thêm đa sắc màu. Sự cư trú đan xen của cộng đồng dân cư dẫn đến giao lưu văn hóa giữa các tộc người. Quá trình giao lưu văn hóa đó diễn ra liên tục từ thế hệ này đến thế hệ khác có sự tiếp nhận những thành tố văn hóa của nhau. Việc tiếp nhận những thành tố văn hóa giữa các tộc người, một mặt, làm cho văn hóa của một tộc người thêm phong phú. Nhưng mặt khác, có thể dẫn đến những thay đổi văn hóa theo xu hướng chung là hình thành những nét văn hóa chung của các cộng đồng cư dân. Tri thức bản địa (tri thức dân gian) là một thành tố văn hóa của một tộc người, vì vậy cũng có những thay đổi cùng với những thay đổi văn hóa tộc người trong quá trình giao lưu văn hóa. Cũng có

thể trong quá trình giao lưu văn hóa giữa các tộc người dẫn đến hình thành tri thức bản địa (tri thức dân gian) mới.

Như vậy, trong tiến trình phát triển của một tộc người, xét về phương diện tri thức bản địa chúng ta thấy: thứ nhất, tri thức bản địa (tri thức dân gian) có những thay đổi; thứ hai, trong cùng một thời điểm trong vốn tri thức bản địa (tri thức dân gian) của một tộc người có lớp tri thức bản địa (tri thức dân gian) cũ và có lớp tri thức bản địa (tri thức dân gian) mới xuất hiện. Như là một thành tố văn hóa của một tộc người, tri thức bản địa (tri thức dân gian) cũng có những thay đổi theo thời gian.

2.3. Thứ ba, nghiên cứu tri thức bản địa (tri thức dân gian) của một tộc người phải là kết quả của một nghiên cứu liên ngành và sự thâm thấu giữa khoa học xã hội nhân văn và một số ngành thuộc khoa học tự nhiên. Nghiên cứu tri thức bản địa (tri thức dân gian) của một tộc người một cách hệ thống và toàn diện để làm sâu sắc những giá trị văn hóa của một tộc người là một việc không dễ dàng. Đã đến lúc không chỉ nhìn nhận một cách giản đơn tri thức bản địa (tri thức dân gian) của các tộc người một cách đơn lẻ, không hệ thống, mà phải đi tìm một lời giải đáp trong chiều sâu về bản sắc văn hóa, lối sống, tính cách quan niệm thẩm mỹ, mối quan hệ tương tác giữa con người và môi trường tự nhiên... của một tộc người. Nghiên cứu về tri thức bản địa (tri thức dân gian) của các tộc người thiếu sót, tuy chưa có những công trình riêng lẻ, mang tính lý thuyết, nhưng trong hầu hết các công trình nghiên cứu về một tộc người cụ thể hay một nhóm ngôn ngữ

đã được xuất bản, đều có những trang viết về tri thức bản địa (tri thức dân gian) của các tộc người hay nhóm tộc người đó (Viện Dân tộc học, 1978; 1984; Đặng Nghiêm Vạn, 2007...). Nhờ những trang viết đó giúp cho người đọc thấy được nét văn hóa (trong đó có tri thức bản địa - tri thức dân gian) của một tộc người là rất phong phú, đa dạng. Để có được bức tranh văn hóa của các tộc người các lĩnh vực của khoa học xã hội và nhân văn đã được huy động tính đa ngành thể hiện rất rõ, nhưng tính liên ngành thì chưa cao. Vì vậy, để nghiên cứu tri thức bản địa (tri thức dân gian) của các tộc người thiểu số thì cách tiếp cận vùng văn hóa lịch sử (zone historic-culturelle), theo chúng tôi, là phù hợp nhất. Cách tiếp cận vùng văn hóa lịch sử cho phép xem xét các hiện tượng văn hóa, mà ở đây là tri thức bản địa (tri thức dân gian), trong một chỉnh thể, trong mối liên hệ mật thiết giữa chúng với nhau, nhìn nhận văn hóa là hệ thống giá trị mang tính biểu trưng do con người sáng tạo ra và tích lũy trong suốt chiều dài lịch sử, nhằm phục vụ cho chính con người trong không gian cụ thể. Trong một không gian cụ thể các tộc người đã biết thích ứng trong môi trường tự nhiên, xã hội và sáng tạo văn hóa, mà tri thức bản địa (tri thức dân gian) là một phần của sự sáng tạo đó. Nhờ tri thức do tộc người đó sáng tạo trong quá trình cải tạo thiên nhiên cũng như những nguồn tri thức khác tiếp nhận của các tộc người khác trong quá trình cộng cư đã làm phong phú những giá trị văn hóa của một tộc người, giúp cho các tộc người có đủ sức mạnh để chinh phục thiên nhiên, xây dựng

một cuộc sống phù hợp với những điều kiện lịch sử cụ thể.

Mặt khác, cũng phải thấy một thực tế là tri thức bản địa (tri thức dân gian) của một tộc người là tổng hòa những tri thức mà tộc người đó tích lũy trong suốt chiều dài lịch sử, trao truyền từ thế hệ này đến thế hệ khác, nên bao gồm nhiều lĩnh vực khác nhau về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Vì vậy, hơn lúc nào hết trong nghiên cứu tri thức bản địa (tri thức dân gian) của một tộc người phải có sự kết hợp một cách hài hòa giữa tri thức của các ngành khoa học xã hội nhân văn và tri thức của các ngành khoa học tự nhiên, kỹ thuật. Sự kết hợp hài hòa giữa khoa học tự nhiên và kỹ thuật với khoa học xã hội nhân văn càng nhuần nhuyễn thì việc nghiên cứu tri thức bản địa (tri thức dân gian) của một tộc người càng được hiểu một cách thấu đáo.

3. Nghiên cứu tri thức bản địa (tri thức dân gian) một cách hệ thống đầy đủ giúp cho chúng ta hiểu biết về văn hóa của một tộc người trong tiến trình lịch sử. Như là thành tố văn hóa của một tộc người, tri thức bản địa (tri thức dân gian), một mặt góp phần làm phong phú văn hóa của một tộc người, mặt khác, thấy được sự thích nghi, sự sáng tạo của một tộc người trong quá trình chinh phục thiên nhiên để phát triển. Cùng với thời gian, tri thức bản địa (tri thức dân gian) của một tộc người cũng thay đổi. Ngày nay, trong bối cảnh hội nhập và phát triển, nhiều tri thức bản địa (tri thức dân gian) không còn phù hợp. Mặt khác, quá trình phát triển kinh tế - xã hội diễn ra mạnh mẽ đã tác động đến đời sống mọi mặt của các tộc người thiểu số, làm cho những

tri thức bản địa (tri thức dân gian) bị mai một và những thế hệ nắm và hiểu các tri thức bản địa (tri thức dân gian) ngày một ít. Nghiên cứu tri thức bản địa của các tộc người thiểu số sinh sống ở Tây Nguyên và Nam Bộ là bổ sung tư liệu cho các môn học cũng như có thể xuất bản làm tài liệu tham khảo cho giáo viên và sinh viên thuộc các ngành khoa học khác là một việc làm cần thiết.

Tài liệu tham khảo

1. Doãn Hùng (2010), *Chính sách phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội đối với các vùng dân tộc thiểu số Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ - Cơ sở lý luận và thực tiễn*, Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài khoa học cấp Nhà nước, mã số KX. 02.10/06-10, Học viện Chính trị - Hành chính khu vực I, Hà Nội.
2. Ngô Văn Lê (2009), “Các tôn giáo bản địa và ảnh hưởng của nó đến văn hóa người Việt Nam Bộ”, trong: *Một số vấn đề lịch sử vùng đất Nam Bộ thời kỳ cận đại*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
3. Ngô Văn Lê (2010), “Làng và quan hệ dòng họ của người Việt Nam Bộ”, trong: *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: Những cách tiếp cận Nhân học*, Nxb Đại học quốc gia - Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
4. Ngô Văn Lê (2012), “Về mối quan hệ cội nguồn của cư dân Nam Bộ thời cổ đại với một số tộc người ở Tây Nguyên”, Tham luận Hội thảo khoa học *Lịch sử hình thành vùng đất Tây Ninh*, tổ chức tại Tây Ninh ngày 11 tháng 1 năm 2012.
5. Pam McElwee (2010), “Việt Nam có “tri thức bản địa không?””, trong: *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: Những cách tiếp cận Nhân học*, Nxb Đại học quốc gia - Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
6. Roy Ellen, Peter Parkes, Alan Bicker (2010), *Tri thức bản địa về môi trường và những biến đổi các quan điểm nhân học phê phán*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
7. Nguyễn Tuấn Triết (2007), *Tây Nguyên những chặng đường lịch sử - văn hóa*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Đặng Nghiêm Vạn (2007), *Văn hóa Việt Nam đa tộc người*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
9. Viện Dân tộc học (1978), *Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam (Các tỉnh phía Bắc)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Viện Dân tộc học (1984), *Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam (Các tỉnh phía Nam)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
11. Viện Dân tộc học (2007), *Thông báo Dân tộc học năm 2006*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Trần Quốc Vượng (1998), *Việt Nam cái nhìn địa - văn hóa*, Nxb Văn hóa dân tộc, *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, Hà Nội.